Số: 59/2026/TT-BNNMT
Thời gian ký: 2026-11-27T10:28:41+07:00

Phụ lục I

BIỂU MẪU THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA

(Kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	KÝ HIỆU	TÊN BIỂU MẪU
01	Biểu mẫu số 01	Bảng tổng hợp thống kê, đánh giá thiệt hại về người
02	Biểu mẫu số 02	Bảng tổng hợp thống kê, đánh giá thiệt hại về tài sản, cơ sở hạ tầng, môi trường và các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác
03	Biểu mẫu số 03	Bảng tổng hợp thống kê, đánh giá thiệt hại về nông nghiệp

Biểu mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN …...(1)…..
CƠ QUAN BÁO CÁO…... (2)…...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI

1. Loại hình thiên tai:….....(3).....
2. Địa điểm xảy ra thiên tai và thiệt hại:….....(4)..
3. Thời gian:….....(5).....

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Giới tính		Năm sinh	Địa chỉ/ quê quán	Nguyên nhân	Ghi chú
					Nam	Nữ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	**NG01**	**SỐ NGƯỜI CHẾT**	**người**							
1	NG01.1	Trẻ em	người							
2	NG01.2	Người cao tuổi	người							
3	NG01.3	Người khuyết tật	người							
4	NG01.4	Đối tượng dễ bị tổn thương khác (Theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai)	người							
5	NG01.5	Đối tượng khác	người							
II	**NG02**	**SỐ NGƯỜI MẤT TÍCH**	**người**							
1	NG02.1	Trẻ em	người							
2	NG02.2	Người cao tuổi	người							
3	NG02.3	Người khuyết tật	người							
4	NG02.4	Đối tượng dễ bị tổn thương khác (Theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai)	người							
5	NG02.5	Đối tượng khác	người							

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Giới tính		Năm sinh	Địa chỉ/ quê quán	Nguyên nhân	Ghi chú
					Nam	Nữ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
III	**NG03**	**SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG**	**người**							
1	**NG031**	**Số người bị thương phải chuyển tới cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để khám, cấp cứu, xử lý, điều trị**								
1.1	NG03.1.1	Trẻ em	người							
1.2	NG03.1.2	Người cao tuổi	người							
1.3	NG03.1.3	Người khuyết tật	người							
1.4	NG03.1.4	Đối tượng dễ bị tổn thương khác (Theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai)	người							
1.5	NG03.1.5	Đối tượng khác	người							
2	**NG032**	**Số người bị thương khác**								
2.1	NG03.2.1	Trẻ em	người							
2.2	NG03.2.2	Người cao tuổi	người							
2.3	NG03.2.3	Người khuyết tật	người							
2.4	NG03.2.4	Đối tượng dễ bị tổn thương khác (Theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai)	người							
2.5	NG03.2.5	Đối tượng khác	người							

Ghi chú:

(1) Tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

(2) Tên cơ quan thực hiện báo cáo.

(3) Ghi rõ loại hình thiên tai gây thiệt hại.

(4) Ghi rõ cụ thể địa điểm thôn, xã/phường xảy ra thiên tai.

(5) Ghi cụ thể thời gian xuất hiện đến khi kết thúc thiên tai.

Cột số (8) và số (9): áp dụng cho các chỉ tiêu về số người chết và người mất tích.

Biểu mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN …...(1)…..
CƠ QUAN BÁO CÁO…... (2)…...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN, CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI KHÁC

1. Loại hình thiên tai:….....(3).....
2. Địa điểm xảy ra thiên tai và thiệt hại:….....(4)..
3. Thời gian:….....(5).....

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**NH**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở**				
1	NH1	**Số nhà bị thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)**				
1.1	NH1.1	Nhà có kết cấu bền chắc	Nhà			
1.2	NH1.2	Nhà có kết cấu không bền chắc	Nhà			
2	NH2	**Số nhà bị thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)**				
2.1	NH2.1	Nhà có kết cấu bền chắc	Nhà			
2.2	NH2.2	Nhà có kết cấu không bền chắc	Nhà			
3	NH3	**Số nhà bị thiệt hại một phần (dưới 30%)**				
3.1	NH3.1	Nhà có kết cấu bền chắc	Nhà			
3.2	NH3.2	Nhà có kết cấu không bền chắc	Nhà			
4	NH4	**Số nhà bị tốc mái, hư hỏng mái**	nhà			
5	NH5	**Số nhà bị ngập nước**				
5.1	NH5.1	Mức ngập từ 0,2m đến 1m	Nhà			
5.2	NH5.2	Mức ngập từ trên 1m đến 3m	Nhà			
5.3	NH5.3	Mức ngập trên 3m	Nhà			
6	NH6	**Số nhà bị đất, đá vùi lấp, sạt lở**				
6.1	NH6.1	Nhà có kết cấu bền chắc	Nhà			
6.2	NH6.2	Nhà có kết cấu không bền chắc	Nhà			
7	NH7	**Số công trình phù trợ thuộc nhà ở bị thiệt hại (*)**	Công trình			
8	NH8	**Các thiệt hại khác về nhà ở (*)**	đồng			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II	**TS**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN**				
1	TS1	Số lượng ô tô bị thiệt hại	chiếc			
2	TS2	Số lượng xe máy bị thiệt hại	chiếc			
3	TS3	Số lượng phương tiện khác bị thiệt hại (*)	cái			
4	TS4	Số lượng vật dụng sinh hoạt trong nhà bị thiệt hại (*)	đồng			
5	TS5	**Các thiệt hại khác về tài sản (*)**	đồng			
III	**GD**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC**				
1	GD1	**Số điểm/trường bị gián đoạn hoạt động dạy học**	điểm trường			
2	GD2	**Số phòng học bị thiệt hại**	phòng			
2.1	GD2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	phòng			
2.2	GD2.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	phòng			
2.3	GD2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	phòng			
3	GD3	**Số phòng học bị ngập nước**	phòng			
3.1	GD3.1	Mức ngập từ 0,2m đến 1m	phòng			
3.2	GD3.2	Mức ngập từ trên 1m đến 3m	phòng			
3.3	GD3.3	Mức ngập trên 3m	phòng			
4	GD4	**Số phòng học bị đất, đá vùi lấp, sạt lở**	phòng			
5	GD5	**Số phòng chức năng, phòng phục vụ học tập và các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động giáo dục bị thiệt hại (*)**	phòng /công trình			
5.1	GD5.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	phòng /công trình			
5.2	GD5.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	phòng /công trình			
5.3	GD5.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	phòng /công trình			
6	GD6	**Số thiết bị, đồ dùng dạy học, tài liệu phục vụ học tập và dạy học bị thiệt hại (*)**				
6.1	GD6.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc/tài liệu			
6.2	GD6.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	chiếc/tài liệu			
6.3	GD6.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc/tài liệu			
7	GD7	**Các thiệt hại khác về giáo dục (*)**	đồng			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
IV	**YT**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ Y TẾ**				
1	YT1	**Số cơ sở y tế bị ảnh hưởng, gián đoạn hoạt động**	Cơ sở y tế			
2	YT2	**Số công trình, nhà, phòng thuộc cơ sở y tế bị thiệt hại**	phòng/ nhà /công trình			
2.1	YT2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	phòng/ nhà /công trình			
2.2	YT2.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	phòng/ nhà /công trình			
2.3	YT2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	phòng/ nhà /công trình			
3	YT3	**Số thiết bị, máy móc y tế bị thiệt hại**	cái			
3.1	YT3.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
3.2	YT3.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	cái			
3.3	YT3.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
4	YT4	**Số lượng thuốc, hóa chất, vật tư y tế bị thiệt hại (*)**				
4.1	YT4.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cơ số thuốc/tấn			
4.2	YT4.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	cơ số thuốc/tấn			
4.3	YT4.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cơ số thuốc/tấn			
5	YT5	**Số phương tiện phục vụ hoạt động y tế bị thiệt hại (*)**				
5.1	YT5.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	Phương tiện			
5.2	YT5.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	Phương tiện			
5.3	YT5.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	Phương tiện			
6	YT6	**Số tài sản khác phục vụ hoạt động y tế bị thiệt hại (*)**				
6.1	YT6.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc/cái			
6.2	YT6.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	chiếc/cái			
6.3	YT6.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc/cái			
7	YT7	**Các thiệt hại khác về y tế (*)**	đồng			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
V	**VH**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA, DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA**				
1	VH1	**Số di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh bị ảnh hưởng**	di tích/ danh lam			
2	VH2	**Số công trình, hạng mục thuộc di tích bị thiệt hại (*)**				
2.1	VH2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình/ hạng mục			
2.2	VH2.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình/ hạng mục			
2.3	VH2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình/ hạng mục			
3	VH3	**Số hiện vật, cổ vật, bảo vật, tài liệu, tư liệu có giá trị văn hóa, lịch sử bị thiệt hại (*)**				
3.1	VH3.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
3.2	VH3.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	cái			
3.3	VH3.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
4	VH4	**Số công trình văn hóa, thể thao bị thiệt hại**				
4.1	VH4.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
4.2	VH4.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			
4.3	VH4.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			
5	VH5	**Số trang thiết bị, tài sản phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao bị thiệt hại (*)**				
5.1	VH5.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái/chiếc			
5.2	VH5.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	cái/chiếc			
5.3	VH5.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái/chiếc			
6	VH6	**Số công trình, hạng mục, hiện vật, tài sản phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao bị thiệt hại (*)**				
6.1	VH6.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình/ cái			
6.2	VH6.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình/ cái			
6.3	VH6.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình/ cái			
7	VH7	**Các thiệt hại khác về văn hóa (*)**	đồng			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
VI	**TL**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**				
1	TL1	Số hồ chứa bị sự cố	Hồ			
2	TL2	Số đập bị hư hỏng	đập			
3	TL3	Số trạm bơm bị ngập, hư hỏng, dừng hoạt động	cái			
4	TL4	Số kênh mương bị sạt lở, hư hỏng, bồi lấp	m/km			
5	TL5	Khối lượng đất đá, bùn bồi lấp kênh mương	m^3			
6	TL6	Số công trình ngăn mặn, giữ ngọt, tạo nguồn, chống ngập bị sự cố, hư hỏng (*)	công trình			
7	TL7	Số công trình, hạng mục phụ trợ thuộc hệ thống công trình thủy lợi bị hư hỏng, sự cố (*)	công trình			
8	TL8	Số máy móc, thiết bị phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi bị thiệt hại (*)	cái/chiếc			
9	TL9	Thiệt hại khác đối với công trình thủy lợi (*)	đồng			
VII		**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU VÀ CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**				
A	**ĐĐ_A**	**Công trình Đê điều**				
1	ĐĐ_A_1	**Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt**				
2	ĐĐ_A_2	Số lượng đê bị sự cố	sự cố			
3	ĐĐ_A_3	Chiều dài đê bị sạt trượt	m/km			
4	ĐĐ_A_4	Chiều dài đê bị tràn	m/km			
5	ĐĐ_A_5	Số lượng mạch đùn, mạch sủi, lỗ rò,…	điểm/vị trí			
6	ĐĐ_A_6	Diện tích thẩm lậu	m^2			
7	ĐĐ_A_7	Khối lượng đất, đá các loại bị thiệt hại	m^3			
8	ĐĐ_A_8	Số công trình, hạng mục công trình phụ trợ trên đê bị sự cố (*)	công trình/ hạng mục			
9	ĐĐ_A_9	Số máy móc, thiết bị, vật tư, phương tiện phục vụ đê điều bị thiệt hại (*)	cái/chiếc			
10	ĐĐ_A_10	Thiệt hại khác về đê điều (*)	đồng			
B	ĐĐ_B	**Đê cấp IV, V, đê bối, đê bao, đê chuyên dùng và các loại đê khác**				
1	ĐĐ_B_1	Số lượng đê bị sự cố	sự cố			
2	ĐĐ_B_2	Chiều dài đê bị sạt trượt	m/km			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3	ĐĐ_B_3	Chiều dài đê bị tràn	m/km			
4	ĐĐ_B_4	Số lượng mạch đùng, mạch sủi, lỗ rò,…	điểm/vị trí			
5	ĐĐ_B_5	Diện tích thẩm lậu	m^2			
6	ĐĐ_B_6	Khối lượng đất, đá các loại bị thiệt hại	m^3			
7	ĐĐ_B_7	Số công trình, hạng mục công trình phụ trợ trên đê bị hư hỏng, sự cố (*)	công trình/ hạng mục			
8	ĐĐ_B_8	Số máy móc, thiết bị, vật tư, phương tiện phục vụ đê điều bị thiệt hại (*)	cái/chiếc			
9	ĐĐ_B_9	Thiệt hại khác về đê điều (*)	đồng			
3	ĐĐ3	Kè bảo vệ đê				
3.1	ĐĐ3.1	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m/km			
3.2	ĐĐ3.2	Diện tích bị hư hỏng	m^2			
3.3	ĐĐ3.3	Khối lượng sạt lở	m^3			
4	ĐĐ4	Số cống (bọng) bị thiệt hại				
4.1	ĐĐ4.1	Số cống (bọng) bị cuốn trôi	cái			
4.2	ĐĐ4.2	Số cống (bọng) bị hư hỏng	cái			
4.3	ĐĐ4.3	Khối lượng sạt lở	m^3			
5	ĐĐ5	Các công trình khác thuộc hệ thống đê điều bị sự cố, hư hỏng (*)	công trình			
6	ĐĐ6	Thiệt hại khác đối với công trình đê điều (*)	đồng			
C	**PCTT**	**Công trình phòng, chống thiên tai**				
1	PCTT1	Chiều dài kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển bị hư hỏng, sạt lở, sụt lún	m			
2	PCTT2	Chiều dài bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở	m			
3	PCTT3	Diện tích sạt lở bị mất đất, bồi lấp	m^2			
4	PCTT4	Khối lượng sạt lở	m^3			
5	PCTT5	Số công trình phòng, chống lũ quét bị hư hỏng, sạt lở	m			
6	PCTT6	Số công trình dự báo, cảnh báo thiên tai bị hư hỏng, sự cố (*)	cái			
7	PCTT7	Số máy móc thiết bị, tài sản thuộc các công trình phòng, chống thiên tai bị thiệt hại (*)	cái			
8	PCTT8	Số khu neo đậu tránh trú bão bị hư hỏng, sự cố	cái			
9	PCTT9	Thiệt hại khác đối với công trình phòng, chống thiên tai (*)	đồng			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
VIII	**GT**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG**				
A		**Đường quốc lộ, đường cao tốc do Trung ương quản lý**				
1	GT_A_1	Số vị trí/điểm giao thông bị sạt lở	điểm/vị trí			
2	GT_A_2	Số điểm/vị trí giao thông bị chia cắt, ách tắc chưa thông tuyến	điểm/vị trí			
3	GT_A_3	Chiều dài bị tuyến giao thông sạt lở	m/km			
4	GT_A_4	Chiều dài tuyến đường bị ngập	m/km			
5	GT_A_5	Khối lượng đất, đá, bê tông, nhựa đường các loại	m^3			
6	GT_A_6	Số cầu, cống, hầm và công trình giao thông khác bị thiệt hại	công trình			
7	GT_A_7	Số thiết bị máy móc, vật tư bị thiệt hại (*)	đồng			
8	GT_A_8	Số công trình phụ trợ giao thông bị hư hỏng, sự cố (*)	công trình			
9	GT_A_9	Các thiệt hại khác đối với đường quốc lộ, cao tốc (*)	đồng			
B	GT_B	**Đường quốc lộ do địa phương quản lý**				
1	GT_B_1	Số vị trí/điểm giao thông bị sạt lở	điểm/vị trí			
2	GT_B_2	Số điểm/vị trí giao thông bị chia cắt, ách tắc chưa thông tuyến	điểm/vị trí			
3	GT_B_3	Chiều dài tuyến giao thông bị sạt lở	m/km			
4	GT_B_4	Chiều dài tuyến đường bị ngập	m/km			
5	GT_B_5	Khối lượng đất, đá, bê tông, nhựa đường các loại	m^3			
6	GT_B_6	Số cầu, cống bị sập, cuốn trôi, hư hỏng	công trình			
7	GT_B_7	Số công trình phụ trợ giao thông bị hư hỏng, sự cố	công trình			
8	GT_B_8	Số thiết bị máy móc, vật tư bị thiệt hại (*)	đồng			
9	GT_B_9	Các thiệt hại khác đối với đường quốc lộ (*)	đồng			
C	GT_C	**Đường tỉnh, đường xã, đường khác do địa phương quản lý**				
1	GT_C_1	Số vị trí/điểm giao thông bị sạt lở	điểm/vị trí			
2	GT_C_2	Số điểm/vị trí giao thông bị chia cắt, ách tắc chưa thông tuyến	điểm/vị trí			
3	GT_C_3	Chiều dài tuyến giao thông bị sạt lở	m/km			
4	GT_C_4	Chiều dài tuyến đường bị ngập	m/km			
5	GT_C_5	Khối lượng đất, đá, bê tông, nhựa đường các loại	m^3			
6	GT_C_6	Số cầu, cống bị sập, cuốn trôi, hư hỏng	công trình			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	GT_C_7	Số thiết bị máy móc, vật tư bị thiệt hại (*)	đồng			
8	GT_C_8	Số công trình phụ trợ giao thông bị hư hỏng, sự cố	công trình			
	GT3	Các thiệt hại khác đối với đường tỉnh, đường xã và đường khác (*)	đồng			
D	GT_DS	**Đường sắt**				
1	GT_DS_1	Số vị trí/điểm đường sắt bị sạt lở	điểm/vị trí			
2	GT_DS_2	Số điểm/vị trí đường sắt bị gián đoạn chưa thông tuyến	điểm/vị trí			
3	GT_DS_3	Chiều dài tuyến đường sắt bị sạt lở	m/km			
4	GT_DS_4	Chiều dài tuyến đường sắt bị ngập	m/km			
5	GT_DS_5	Khối lượng đất, đá các loại bị thiệt hại	m^3			
6	GT_DS_6	Số cầu, cống bị cuốn trôi, sập đổ, hư hỏng	công trình			
7	GT_DS_7	Số thiết bị máy móc, vật tư bị thiệt hại (*)	đồng			
8	GT_DS_8	Các thiệt hại khác đối với đường sắt (*)	đồng			
Đ	GT_Đ	**Hàng hải và đường thủy nội địa**				
1	GT_Đ_1	Số tàu biển và phương tiện thủy nội địa bị chìm	tàu/ phương tiện			
2	GT_Đ_2	Số tàu biển và phương tiện thủy nội địa bị hư hỏng	tàu/ phương tiện			
2.1	GT_Đ_2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	tàu/ phương tiện			
2.2	GT_Đ_2.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	tàu/ phương tiện			
2.3	GT_Đ_2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	tàu/ phương tiện			
3	GT_Đ_3	Số biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
4	GT_Đ_4	Số cảng, cầu cảng, bến cảng bị thiệt hại	công trình			
4.1	GT_Đ_4.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
4.2	GT_Đ_4.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			
4.3	GT_Đ_4.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			
5	GT_Đ_5	Thiết bị, máy móc, vật tư hàng hải và thủy nội địa bị thiệt hại (*)	đồng			
6	GT_Đ_6	Các thiệt hại khác đối với hàng hải và đường thủy nội địa (*)	đồng			
E	GT_EK	**Hàng không**				
1	GT_EK_1	Số chuyến bay bị hủy, gián đoạn do thiên tai	chuyến			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	GT_EK_2	Số tàu bay, phương tiện chuyên dùng bị hư hỏng	cái/chiếc			
3	GT_EK_3	Số biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái/chiếc			
4	GT_EK_4	Số thiết bị, máy móc, vật tư hàng không bị thiệt hại (*)	đồng			
5	GT_K_5	Các thiệt hại khác đối với hàng không (*)	đồng			
F	GT_F	Các thiệt hại khác đối với giao thông (*)	đồng			
IX	**TTLL**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**				
1	TTLL1	Số trạm BTS bị mất liên lạc	trạm			
2	TTLL2	Số tuyến cáp quang truyền dẫn liên tỉnh và nội tỉnh bị đứt	Tuyến			
3	TTLL3	Số cột ăng ten bị gãy, đổ	cột			
4	TTLL4	Số cột treo cáp bị gãy, đổ	cột			
5	TTLL5	Số nhà trạm bị thiệt hại	Nhà trạm			
5.1	TTLL5.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	Nhà trạm			
5.2	TTLL5.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	Nhà trạm			
5.3	TTLL5.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	Nhà trạm			
6	TTLL6	Các thiệt hại về thông tin liên lạc khác (*)	đồng			
X	**NL**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ NĂNG LƯỢNG**				
1	NL1	Số công trình hồ chứa thủy điện bị ảnh hưởng	Hồ			
2	NL2	Số lượng hồ chứa thủy điện bị sự cố	Hồ			
3	NL3	Số lượng đập chính, đập phụ bị sự cố, hư hỏng	đập			
4	NL4	Tràn xả lũ bị sự cố, hư hỏng	tràn			
5	NL5	Cửa van xả sâu/xả mặt bị sự cố, hư hỏng	cửa van			
6	NL6	Đường hầm dẫn nước bị sự cố, hư hỏng	m/km			
7	NL7	Hạng mục phụ trợ khác bị sự cố, hư hỏng (*)	công trình/ hạng mục			
8	NL8	Số trạm biến áp bị hư hỏng, sự cố	trạm			
8.1	NL8.1	Trung và cao thế	trạm			
8.2	NL8.2	Hạ thế	trạm			
9	NL9	Số cột điện bị gãy, đổ	cột			
9.1	NL9.1	Trung và cao thế	cột			
9.2	NL9.2	Hạ thế	cột			
10	NL10	Chiều dài đường dây, cáp điện bị thiệt hại	m/km			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	NL11	Số khách hàng bị mất điện	Khách hàng			
12	NL12	Máy móc, thiết bị điện và thiết bị năng lượng bị thiệt hại (*)	đồng			
13	NL13	Các thiệt hại về năng lượng khác (*)	đồng			
XI	**CN**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**				
1	CN1	Số nhà xưởng, xí nghiệp, nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp bị thiệt hại	nhà xưởng/ nhà máy			
1.1	CN1.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	nhà xưởng/ nhà máy			
1.2	CN1.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	nhà xưởng/ nhà máy			
1.3	CN1.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	nhà xưởng/ nhà máy			
2	CN2	Số công trình phụ trợ phục vụ sản xuất công nghiệp bị thiệt hại	công trình			
2.1	CN2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình/ hạng mục			
2.2	CN2.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình/ hạng mục			
2.3	CN2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình/ hạng mục			
3	CN3	Số hạ tầng khu, cụm công nghiệp bị thiệt hại	công trình			
3.1	CN3.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
3.2	CN3.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			
3.3	CN3.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			
4	CN4	Số dàn khoan, dàn khai thác dầu khí bị hư hỏng, sự cố (*)	cái			
5	CN5	Đường ống dẫn dầu, dẫn khí bị hư hỏng, sự cố	m/km			
6	CN6	Số máy móc thiết bị công nghiệp bị hư hỏng, sự cố (*)	cái			
7	CN7	Sản phẩm công nghiệp, than, khoáng sản bị thiệt hại (*)	đồng			
8	CN8	Các thiệt hại về công trình công nghiệp khác (*)	đồng			
XII	**XD**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC**				
1	XD1	Số công trình xây dựng dân dụng bị thiệt hại	công trình			
1.1	XD1.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
1.2	XD1.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.3	XD1.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			
2	XD2	Số trung tâm thương mại, dịch vụ, chợ bị thiệt hại	trung tâm/chợ			
2.1	XD2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	trung tâm/chợ			
2.2	XD2.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	trung tâm/chợ			
2.3	XD2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	trung tâm/chợ			
3	XD3	Số trụ sở làm việc bị thiệt hại	trụ sở			
3.1	XD3.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	trụ sở			
3.2	XD3.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	trụ sở			
3.3	XD3.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	trụ sở			
4	XD4	Số nhà sinh hoạt cộng đồng bị thiệt hại	nhà			
5	XD5	Số tường rào, nhà tạm bị hư hỏng, sập đổ	cái			
6	XD6	Vật liệu xây dựng bị hư hỏng, cuốn trôi (*)	đồng			
7	XD7	Số máy móc, thiết bị bị hư hỏng, cuốn trôi (*)	đồng			
8	XD8	Các thiệt hại về công trình xây dựng khác (*)	đồng			
XIII	**NS**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH**				
1	NS1	Số hộ dân bị thiếu nước sạch do thiên tai	hộ			
1.1	NS1.1	Số hộ dân nông thôn bị thiếu nước sạch	hộ			
1.2	NS1.2	Số hộ dân đô thị bị thiếu nước sạch	hộ			
2	NS2	Số xã/phường có vùng dân cư bị thiếu nước sạch	xã/phường			
3	NS3	Số công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung bị thiệt hại	công trình			
3.1	NS3.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
3.2	NS3.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			
3.3	NS3.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			
4	NS4	Số công trình cấp nước sạch đô thị bị thiệt hại	công trình			
4.1	NS4.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
4.2	NS4.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			
4.3	NS4.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	NS5	Số công trình khai thác, công trình xử lý nước, mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch, các công trình phụ trợ bị hư hỏng (*)	công trình			
6	NS6	Các thiệt hại khác về nước sạch (*)	đồng			
XIV	**MT**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG**				
1	MT1	Số cây xanh bị gãy, đổ, bật gốc	Cây			
2	MT2	Số xã/phường bị ảnh hưởng về môi trường	xã/phường			
3	MT3	Số khu dân cư bị ô nhiễm môi trường cần xử lý	ha			
4	MT4	Khối lượng rác thải, bùn đất cần thu gom, xử lý	tấn			
5	MT5	Số sự cố môi trường bị ảnh hưởng (sự cố tràn dầu, rò rỉ hóa chất, vỡ bãi chứa chất thải hoặc các sự cố khác về môi trường do thiên tai,...)	số sự cố			
6	MT6	Số công trình bảo vệ môi trường bị hư hỏng (*)	công trình			
7	MT7	Hệ thống thiết bị quan trắc, giám sát tự động tài nguyên nước bị hư hỏng (*)	thiết bị			
8	MT8	Mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước bị hư hỏng	mốc			
9	MT9	Các thiệt hại khác về môi trường (*)	đồng			
XV		**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI KHÁC (nếu có (*))**				
		ƯỚC TÍNH TỔNG THIỆT HẠI	triệu đồng			

Ghi chú:

(1) Tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

(2) Tên cơ quan thực hiện báo cáo.

(3) Ghi rõ loại hình thiên tai gây thiệt hại.

(4) Ghi rõ cụ thể địa điểm thôn, xã/phường xảy ra thiên tai.

(5) Ghi cụ thể thời gian xuất hiện đến khi kết thúc thiên tai.

(*) Liệt kê cụ thể các chỉ tiêu bị thiệt hại mà chưa được thống kê trong bảng (nếu có). Trường hợp không liệt kê đủ thì xác định giá trị thiệt hại bằng tiền.

Biểu mẫu số 03

ỦY BAN NHÂN DÂN …...(1)…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CƠ QUAN BÁO CÁO…... (2)…...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG TỔNG HỢP THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI VỀ NÔNG NGHIỆP

1. Loại hình thiên tai:….....(3).....
2. Địa điểm xảy ra thiên tai và thiệt hại:….....(4)..
3. Thời gian:….....(5).....

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**CT**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ CÂY TRỒNG**				
A		**Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)**				
1	CT_A_L	**Diện tích lúa**	ha			
1.1	CT_A_L1	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	ha			
1.2	CT_A_L2	Sau gieo trồng từ trên 10 đến 45 ngày	ha			
1.3	CT_A_L3	Sau gieo trồng trên 45 ngày	ha			
2	CT_A_M	**Diện tích mạ**	ha			
3	CT_A_K	**Cây hằng năm khác**	ha			
3.1	CT_A_K1	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
3.2	CT_A_K2	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
3.3	CT_A_K3	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
4	CT_A_LN	**Cây trồng lâu năm**	ha			
4.1	CT_A_LN1	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	ha			
4.2	CT_A_LN2	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	ha			
4.3	CT_A_LN3	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	ha			
4.4	CT_A_LN4	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn cây đầu dòng	ha			
B		**Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)**				
1	CT_B_L	**Diện tích lúa**	ha			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.1	CT_B_L1	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	ha			
1.2	CT_B_L2	Sau gieo trồng từ trên 10 đến 45 ngày	ha			
1.3	CT_B_L3	Sau gieo trồng trên 45 ngày	ha			
2	CT_B_M	**Diện tích mạ**	ha			
3	CT_B_K	**Cây hằng năm khác**	ha			
3.1	CT_B_K1	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
3.2	CT_B_K2	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
3.3	CT_B_K3	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
4	CT_B_LN	**Cây trồng lâu năm**	ha			
4.1	CT_B_LN1	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	ha			
4.2	CT_B_LN2	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	ha			
4.3	CT_B_LN3	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	ha			
4.4	CT_B_LN4	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn cây đầu dòng	ha			
C		**Thiệt hại một phần (dưới 30%)**				
1	CT_C_L	**Diện tích lúa**	ha			
1.1	CT_C_L1	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	ha			
1.2	CT_C_L2	Sau gieo trồng từ trên 10 đến 45 ngày	ha			
1.3	CT_C_L3	Sau gieo trồng trên 45 ngày	ha			
2	CT_C_M	**Diện tích mạ**	ha			
3	CT_C_K	**Cây hằng năm khác**	ha			
3.1	CT_C_K1	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
3.2	CT_C_K2	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
3.3	CT_C_K3	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	CT_C_LN	**Cây trồng lâu năm**	ha			
4.1	CT_C_LN1	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	ha			
4.2	CT_C_LN2	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	ha			
4.3	CT_C_LN3	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	ha			
4.4	CT_C_LN4	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn cây đầu dòng	ha			
5	CT5	Vật tư, chuồng, trại, thiết bị và công trình phục vụ trồng trọt (*)	công trình/ hạng mục			
5.1	CT5.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình/ hạng mục			
5.2	CT5.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình/ hạng mục			
5.3	CT5.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình/ hạng mục			
6	CT6	Các thiệt hại về cây trồng khác (*)	đồng			
II	**LN**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ LÂM NGHIỆP**				
A		**Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)**				
1	LN_A_1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	ha			
2	LN_A_2	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp từ trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	ha			
3	LN_A_3	Diện tích vườn giống, rừng giống	ha			
4	LN_A_4	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm				
4.1	LN_A_4.1	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha			
4.2	LN_A_4.2	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha			
B		**Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)**				
1	LN_B_1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	ha			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	LN_B_2	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp từ trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	ha			
3	LN_B_3	Diện tích vườn giống, rừng giống	ha			
4	LN_B_4	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm				
4.1	LN_B_4.1	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha			
4.2	LN_B_4.2	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha			
C		**Thiệt hại một phần (dưới 30%)**				
1	LN_C_1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	ha			
2	LN_C_2	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp từ trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	ha			
3	LN_C_3	Diện tích vườn giống, rừng giống	ha			
4	LN_C_4	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm	ha			
4.1	LN_C_4.1	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha			
4.2	LN_C_4.2	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha			
5	LN5	Diện tích rừng tự nhiên bị đổ, gãy, mất rừng do sạt lở	ha			
5.1	LN5.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
5.2	LN5.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	ha			
5.3	LN5.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6	LN6	Công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng bị thiệt hại (*)	công trình			
6.1	LN6.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
6.2	LN6.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			
6.3	LN6.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			
7	LN7	Các thiệt hại khác về lâm nghiệp (*)	đồng			
III	**Th.S**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN**				
1	Th.S1	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hầm)	ha			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Th.S2	Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè	100m^3			
3	Th.S3	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác	ha			
4	Th.S4	Tàu cá, phương tiện khai thác thủy hải sản trên 15m	tàu/ phương tiện			
4.1	Th.S4.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	tàu/ phương tiện			
4.2	Th.S4.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	tàu/ phương tiện			
4.3	Th.S4.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	tàu/ phương tiện			
5	Th.S5	Tàu cá, phương tiện khai thác thủy hải sản từ 12 m đến 15m	tàu/ phương tiện			
5.1	Th.S5.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	tàu/ phương tiện			
5.2	Th.S5.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	tàu/ phương tiện			
5.3	Th.S5.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	tàu/ phương tiện			
6	Th.S6	Tàu cá, phương tiện khai thác thủy hải sản dưới 12 m	tàu/ phương tiện			
6.1	Th.S6.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	tàu/ phương tiện			
6.2	Th.S6.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	tàu/ phương tiện			
6.3	Th.S6.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	tàu/ phương tiện			
7	Th.S7	Ngư cụ, dụng cụ khai thác thủy hải sản bị thiệt hại, hư hỏng	cái			
7.1	Th.S7.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
7.2	Th.S7.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	cái			
7.3	Th.S7.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
8	Th.S8	Công trình hạ tầng phục vụ sản xuất, khai thác và nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại (*)	công trình			
8.1	Th.S8.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
8.2	Th.S8.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			
8.3	Th.S8.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			
9	Th.S9	Các thiệt hại về thủy sản khác (*)	đồng			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
IV	**VN**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ VẬT NUÔI**				
1	VN1	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu)	con			
1.1	VN1.1	Đến 28 ngày tuổi	con			
1.2	VN1.2	Trên 28 ngày tuổi	con			
2	VN2	Chim cút	con			
2.1	VN2.1	Đến 28 ngày tuổi	con			
2.2	VN2.2	Trên 28 ngày tuổi	con			
3	VN3	Lợn (không bao gồm lợn nái và lợn đực đang khai thác)	con			
3.1	VN3.1	Đến 28 ngày tuổi	con			
3.2	VN3.2	Trên 28 ngày tuổi	con			
4	VN4	Lợn nái và lợn đực đang khai thác	con			
5	VN5	Bê cái hướng sữa đến 6 tháng tuổi	con			
6	VN6	Bò sữa trên 6 tháng tuổi	con			
7	VN7	Trâu, bò thịt, ngựa	con			
7.1	VN7.1	Đến 6 tháng tuổi	con			
7.2	VN7.2	Trên 6 tháng tuổi	con			
8	VN8	Hươu sao, dê, cừu, đà điểu	con			
9	VN9	Thỏ	con			
9.1	VN9.1	Đến 28 ngày tuổi	con			
9.2	VN9.2	Trên 28 ngày tuổi	con			
10	VN10	Ong mật	đàn			
11	VN11	Thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin bị thiệt hại (*)	đồng			
12	VN12	Chuồng, trại, thiết bị và công trình phục vụ chăn nuôi bị thiệt hại (*)	công trình/ thiết bị			
12.1	VN12.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình/ thiết bị			
12.2	VN12.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình/ thiết bị			
12.3	VN12.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình/ thiết bị			
13	VN13	Các thiệt hại khác về chăn nuôi (*)	đồng			
V		**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ MUỐI**				
1	M1	Diện tích sản xuất muối bị thiệt hại	ha			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.1	M1.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
1.2	M1.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	ha			
1.3	M1.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2	M2	Công trình, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất muối (*)				
2.1	M2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình/ thiết bị			
2.2	M2.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình/ thiết bị			
2.3	M2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình/ thiết bị			
3	M3	Các thiệt hại khác về muối (*)	đồng			
VI		**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ LƯƠNG THỰC, GIỐNG**				
1	G	**Hạt giống bị thiệt hại**	tấn			
1.1	G1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	tấn			
1.2	G2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	tấn			
1.3	G3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	tấn			
2	LT	**Lương thực bị thiệt hại**	tấn			
2.1	LT1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	tấn			
2.2	LT2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	tấn			
2.3	LT3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	tấn			
3	G-LT	Thiệt hại khác về nông nghiệp (*)	đồng			
VII		**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI KHÁC (nếu có (*))**				
		ƯỚC TÍNH TỔNG THIỆT HẠI	triệu đồng			

Ghi chú:

(1) Tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

(2) Tên cơ quan thực hiện báo cáo.

(3) Ghi rõ loại hình thiên tai gây thiệt hại.

(4) Ghi rõ cụ thể địa điểm thôn, xã/phường xảy ra thiên tai.

(5) Ghi cụ thể thời gian xuất hiện đến khi kết thúc thiên tai.

(*) Liệt kê cụ thể các chỉ tiêu bị thiệt hại mà chưa được thống kê trong bảng (nếu có). Trường hợp không liệt kê đủ thì xác định giá trị thiệt hại bằng tiền.